

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/6/2020

*Về không công nhận quan hệ vợ chồng,
chia tài sản chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Tân, bà Hà Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Dũng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 658/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019 về không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đào Thị H**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 10 L, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Đông Văn D**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 23 T, khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là chị Đào Thị H trình bày: Chị với anh Đông Văn D tự nguyện chung sống với nhau và được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc được vài năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống khác nhau. Hai bên thường xảy ra to tiếng cãi chửi nhau nhưng không có biện pháp khắc phục nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt và đã

sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Hiện cả hai đều không còn tình cảm với nhau nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh D là vợ chồng.

Chị và anh D có hai con chung là Đồng Văn P- sinh ngày 10/11/1996 và Đồng Minh G- sinh ngày 18/3/2000 đều đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Chị và anh D có khối tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện công việc và thu nhập của chị không đảm bảo để chia trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh D nên chị đề nghị Tòa án giao cho anh D được sử dụng tài sản bằng hiện vật và buộc anh D có trách nhiệm chia trả cho chị ½ trị giá tài sản chung bằng tiền.

Tại bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn là anh Đồng Văn D trình bày: Anh với chị Đào Thị H chung sống với nhau nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn không khắc phục được và hai bên đã sống ly thân nhiều năm. Nay chị H khởi kiện, anh nhất trí đề nghị Tòa không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

Anh không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng hai con chung là Đồng Văn P- sinh ngày 10/11/1996 và Đồng Minh G- sinh ngày 18/3/2000 vì các con đều đã thành niên.

Anh và chị H có khối tài sản chung là 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Anh đề nghị để lại tài sản chung cho hai con Đồng Văn P và Đồng Minh G.

Trước khi mở phiên tòa, các đương sự có văn bản đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: Anh Đồng Văn D được quyền sử dụng 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Anh D có nghĩa vụ thanh toán trả chị Đào Thị H ½ trị giá tài sản chung bằng tiền là 366.000.000đ.

Tại phiên tòa: Anh D, chị H thống nhất đề nghị HĐXX không công nhận anh, chị là vợ chồng; giữ nguyên nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung và đề nghị được ghi nhận trong bản án.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân theo và chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của UBND Quốc Hội. Đề nghị HĐXX: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh D. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho anh D được sử dụng 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; anh D có nghĩa vụ thanh toán trả chị H $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung bằng tiền là 366.000.000đ. Buộc các đương sự phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về hôn nhân*: Chị Đào Thị H và anh Đồng Văn D đều xác định tự nguyện chung sống với nhau nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau này các đương sự được nghe tuyên truyền về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn nhưng cho đến nay cả hai vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do khác biệt về tính cách, quan điểm sống nên cuộc sống chung không hạnh phúc và hai bên đã sống ly thân nhiều năm nay nhưng không có biện pháp khắc phục. Hiện cả hai không còn tình cảm với nhau nên không thể đoàn tụ. Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn do UBND phường T và Phòng Tư pháp thành phố H quản lý đều không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị H với anh D. Vì vậy HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh D.

[2] *Về con chung*: Chị H và anh D có hai con chung là Đồng Văn P- sinh ngày 10/11/1996 và Đồng Minh G- sinh ngày 18/3/2000. Hiện các con chung đã thành niên, các đương sự đều không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[3] *Về tài sản chung*: Các đương sự thống nhất xác định quyền sử dụng 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương là tài sản chung phù hợp với tài liệu Tòa án đã thu thập là hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả định giá ngày 18/5/2020 của Hội đồng định giá xác định trị giá tài sản chung là $10.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 73.2\text{m}^2 = 732.000.000\text{đ}$. Cả hai bên đều xác định công sức trong việc tạo lập tài sản chung là như nhau và thống nhất thỏa thuận giao cho anh D được quyền sử dụng 73.2m² đất bằng hiện vật; anh D có nghĩa vụ thanh toán cho chị H $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung thành tiền là 366.000.000đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và đề nghị của các đương sự được ghi nhận nội dung thỏa thuận phân chia tài sản chung trong bản án phù hợp các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] *Về án phí*: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị H và anh Đồng Văn D.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Đào Thị H và anh Đồng Văn D về việc phân chia tài sản chung như sau:

2.1 Anh Đồng Văn D được quyền sử dụng tài sản chung là diện tích 73.2m² đất ở thuộc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 54 tại khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương trị giá **732.000.000đ** (*bảy trăm ba mươi hai triệu đồng*). Giấy tờ về tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 860458, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH-000059 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 29/3/2010 đứng tên chị Đào Thị H và anh Đồng Văn D.

2.2 Anh Đồng Văn D có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung cho chị Đào Thị H bằng tiền là **366.000.000đ** (*ba trăm sáu mươi sáu triệu đồng*).

3. Anh Đồng Văn D có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị Đào Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 9.150.000đ án phí chia tài sản chung, tổng bằng 9.450.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000đ theo các biên lai số AA/2018/0000804 và AA/2018/0000805 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị H phải nộp tiếp số tiền án phí là **6.650.000đ** (*sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Anh Đồng Văn D phải chịu **9.150.000đ** (*chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy